

Số: 2194 /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm****BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; và Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định **Trung tâm Đo kiểm Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thuộc Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử** thực hiện việc thử nghiệm với phạm vi được chỉ định kèm theo.

**Điều 2.** Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là 03 (ba) năm kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2435/QĐ-BTTTT ngày 29/12/2017.

**Điều 3.** Tổ chức thử nghiệm có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, tổ chức thử nghiệm có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *AD*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phan Tâm;
- Trung tâm Thông tin (để ph/h);
- Các Tổ chức chứng nhận hợp quy (để th/hiện);
- Các Tổ chức kiểm định (để th/hiện);
- Bộ KH-CN, Tổng cục TĐC (để biết);
- Lưu: VT, KH-CN (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG****Phan Tâm**

## PHẠM VI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(kèm theo Quyết định số 2194/QĐ-BTTTT ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

### 1. Thông tin về tổ chức thử nghiệm:

**Trung tâm Đo kiểm Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử  
thuộc Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử**

Chức năng quyền hạn và cơ cấu tổ chức được quy định tại Quyết định số 494/QĐ-BTTTT ngày 05/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đo kiểm Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

Địa chỉ: Tầng 26, Số 115, Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

### 2. Phạm vi được chỉ định:

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa                                                  | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng                                                                                                                                                                                                                   |
|----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I  | <b><i>Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông</i></b>   |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1  | Chất lượng tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê bao  | QCVN 87:2020/BTTTT                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2  | Chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB-C tại điểm kết nối thuê bao  | QCVN 85:2014/BTTTT                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3  | Chất lượng dịch vụ truyền hình IPTV                                     | QCVN 84:2014/BTTTT                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4  | Chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu          | QCVN 83:2014/BTTTT                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5  | Chất lượng tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2 tại điểm thu | QCVN 79:2014/BTTTT                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6  | Tín hiệu truyền hình internet                                           | TCVN 10298:2014                                                                                                                                                                                                                                          |
| II | <b><i>Sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông</i></b>  |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 7  | Thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2                              | QCVN 63:2012/BTTTT <sup>(1)</sup><br>QCVN 63:2020/BTTTT<br>Nordig unified requirements for IRDs; Nordig unified test plan for IRDs<br>Digi.TV Regional receiver specification recommendations;<br>Digi.TV Conformance test specification recommendations |
| 8  | Thiết bị phát hình kỹ thuật số DVB-T2                                   | QCVN 64:2012/BTTTT                                                                                                                                                                                                                                       |
| 9  | Thiết bị thu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2                     | QCVN 80:2014/BTTTT <sup>(2)</sup>                                                                                                                                                                                                                        |
| 10 | Thiết bị thu truyền hình cáp số DVB-C                                   | TCVN 8666:2011 <sup>(3)</sup>                                                                                                                                                                                                                            |
| 11 | Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM)                                       | TCVN 6850-1:2001<br>TCVN 6850-2:2001                                                                                                                                                                                                                     |
| 12 | Cáp đồng trục trong mạng phân phối tín hiệu truyền hình cáp             | TCVN 10296:2014 <sup>(4)</sup>                                                                                                                                                                                                                           |

10

| TT  | Tên sản phẩm, hàng hóa                  | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| III | <b>Đài vô tuyến điện</b>                |                                        |
| 13  | Mạng cáp phân phối tín hiệu truyền hình | QCVN 71:2013/BTTTT <sup>(5)</sup>      |

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Không áp dụng đối với các chỉ tiêu về tương thích điện từ và an toàn điện của QCVN 63:2012/BTTTT;

<sup>(2)</sup> Không áp dụng đối với các chỉ tiêu về tương thích điện từ của QCVN 80:2014/BTTTT;

<sup>(3)</sup> Không áp dụng đối với các chỉ tiêu về tương thích điện từ của TCVN 8666:2014;

<sup>(4)</sup> Chỉ áp dụng các chỉ tiêu về trở kháng, suy hao phản xạ và suy hao truyền dẫn của TCVN 10296:2014;

<sup>(5)</sup> Không áp dụng đối với các chỉ tiêu tại mục 2.1.2 của QCVN 71:2013/BTTTT.